

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV- năm 2010

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV- năm 2010

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	Đơn vị tính	31-12-10	2009
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	72.62	77.32
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27.38	22.68
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	405.39	523.23
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	100.00	100.00
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.25	1.19
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.42	0.36
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.12	0.10
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	1.14	(2.75)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	0.71	(2.78)
Lãi(lỗ)/tổng tài sản			
lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	1.81	(3.83)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	1.12	(3.88)
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	2.09	(8.44)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban giám đốc		Ngày bổ	Ngày từ
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Yau Hau Jan	Thành viên	15-08-2006	11-01-2010

Ban giám đốc		Ngày bổ	Ngày từ
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	
Yau Hau Jan	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	11-01-2010

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các Thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Pang Tee Chiang
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31-12-2010		31-12-2009	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	8	111	130,854	2,477	248,185	4,453
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	434,257	8,221	582,773	10,456
Trả trước cho người bán		132	1,114,422	21,098	217,703	3,906
Phải thu khác	9	135	140,650	2,663	411,237	7,378
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24,405)	(462)	-	-
		130	1,664,924	31,520	1,211,713	21,739
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	10	141	7,530,300	142,564	7,985,502	143,268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	149	(146,582)	(2,775)	(744,522)	(13,357)
		140	7,383,718	139,789	7,240,980	129,910
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	13,555	257	170,920	3,066
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	1,631	29
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	154	106,907	2,024	106,907	1,918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77,129	1,460	57,207	1,026
		150	197,591	3,741	336,665	6,040
		100	9,377,087	177,527	9,037,543	162,143
Tài sản dài hạn						
Phải thu dài hạn						
Tài sản dài hạn khác	12	211	-	-	884,738	15,873
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	13	221	21,111,296	399,679	22,740,266	407,983
<i>Nguyên giá</i>	<i>13</i>	<i>222</i>	<i>34,328,710</i>	<i>649,911</i>	<i>33,841,646</i>	<i>607,153</i>
<i>Khấu hao lũy kế</i>	<i>13</i>	<i>223</i>	<i>(13,217,414)</i>	<i>(250,232)</i>	<i>(11,101,380)</i>	<i>(199,170)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	230	188,896	3,576	410,742	7,369
		220	21,300,192	403,255	23,151,008	415,352
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty liên kết	15	252	-	-	2,969,614	53,278
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	16	261	1,432,197	27,114	1,467,213	26,323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	262	2,135,050	40,421	2,337,065	41,929
Tài sản dài hạn khác		268	8,068	153	8,068	145
		260	3,575,315	67,688	3,812,346	68,397
		200	24,875,507	470,943	30,817,706	552,900
		270	34,252,594	648,470	39,855,249	715,043

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31-12-2010		31-12-2009	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	18	311	15,334,594	290,315	14,126,867	253,450
Phải trả người bán	19	312	5,050,620	95,618	7,614,265	136,608
Người mua trả tiền trước		313	249,998	4,733	367,608	6,595
Thuế và các khoản nộp nhà nước	20	314	538,567	10,196	1,496,565	26,850
Phải trả người lao động		315	444,303	8,412	431,786	7,747
Chi phí phải trả	21	316	464,741	8,798	676,597	12,139
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	319	160,059	3,030	59,424	1,066
		310	22,242,882	421,102	24,773,112	444,454
Nợ dài hạn						
Các khoản đặt cọc dài hạn		331	1,255	24	1,255	23
Vay và nợ dài hạn	23	334	4,993,613	94,539	8,487,130	152,268
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	24	335	115,209	2,181	81,221	1,457
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	122,134	2,312	117,627	2,110
		330	5,232,211	99,056	8,687,233	155,858
			27,475,093	520,158	33,460,345	600,312
Nguồn vốn						
Vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	411	18,313,995	346,721	18,313,995	328,571
Thặng dư vốn cổ phần	25,26	412	4,082,759	77,295	4,082,759	73,249
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	(1,562,092)	(29,574)	(1,562,092)	(28,025)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	(14,057,161)	(266,130)	(14,439,758)	(259,064)
		410	6,777,501	128,312	6,394,904	114,731
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	27	439	-	-	-	-
		440	6,777,501	128,312	6,394,904	114,731
			34,252,594	648,470	39,855,249	715,043

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

			31-12-10	31-12-09
Ngoại tệ				
Tiền Việt Nam (triệu Đồng)			1,579	4,943
Euro			369	250

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết ết	Quý 4		Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm		Luỹ kế từ đầu năm	
		2010		2009		2010		2009	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tổng doanh thu	28	14,299,213	270,713	15,136,389	257,182	55,610,913	1,052,826	58,121,172	1,042,752
Các khoản giảm trừ	28	224,917	4,258	(309,031)	(5,251)	(1,427,294)	(27,022)	(2,515,849)	(45,137)
Doanh thu thuần		14,524,130	274,971	14,827,358	251,932	54,183,619	1,025,804	55,605,323	997,615
Giá vốn hàng bán	29	(10,196,120)	(193,033)	(12,752,746)	(216,682)	(41,362,168)	(783,069)	(44,092,069)	(791,056)
Lợi nhuận gộp		4,328,010	81,938	2,074,612	35,250	12,821,451	242,736	11,513,254	206,559
Doanh thu tài chính	30	(14,696)	(278)	306,428	5,207	1,748,622	33,105	1,215,110	21,800
Chi phí tài chính	31	(774,642)	(14,666)	(1,332)	(23)	(3,261,430)	(61,745)	(6,112,961)	(109,673)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		(506,670)	(9,592)	-	-	(1,855,247)	(35,124)	(2,793,169)	(50,112)
Chi phí bán hàng	33	(3,993,970)	(75,614)	(1,805,936)	(30,685)	(7,985,673)	(151,185)	(5,172,933)	(92,808)
Chi phí quản lý DN	33	(789,254)	(14,942)	(512,352)	(8,705)	(2,682,000)	(50,776)	(2,358,677)	(42,317)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(1,244,552)	(23,562)	61,420	1,044	640,970	12,135	(916,207)	(16,438)
Thu nhập khác	34	382,332	7,238	500,182	8,499	712,511	13,489	693,985	12,451
Chi phí khác	35	(441,206)	(8,353)	(1,130,528)	(19,209)	(734,880)	(13,913)	(1,305,561)	(23,423)
Tổng lợi nhuận trước thuế		(1,303,426)	(24,676)	(568,926)	(9,667)	618,601	11,711	(1,527,783)	(27,410)
CP thuế TN hiện hành	36	33,000	625	-	-	-	-	-	-
CP thuế TN hoãn lại	36	(57,434)	(1,087)	(17,941)	(305)	(236,004)	(4,468)	(17,941)	(322)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1,327,860)	(25,139)	(586,867)	(9,971)	382,597	7,243	(1,545,724)	(27,732)
Lãi cổ đông thiểu số		18,153	344	45,639	775	-	-	103,871	1,864
Lợi nhuận thuần		(1,280,373)	(24,795)	(541,228)	(9,196)	382,597	7,243	(1,441,853)	(25,868)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	41	(0.04394)	(0.00085)	(0.01857)	(0.00032)	0.01313	0.00025	(0.04948)	(0.00089)

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31-12-2010		31-12-2009	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế		1	618,601	11,711	(1,545,724)	(27,732)
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao TSCĐ		2	2,141,221	40,538	2,298,572	41,239
Các khoản dự phòng		3	(573,535)	(10,858)	289,045	5,186
Chênh lệch tỷ giá		4	(236,004)	(4,468)	(616,654)	(11,063)
Lãi từ hoạt động đầu tư		5	(25,187)	(477)	2,671,192	47,924
Chi phí lãi vay		6	1,855,247	35,124	2,793,169	50,112
Thu nhập tài chính		7	(1,748,622)	(33,105)	(133,187)	(2,390)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8	2,031,721	38,465	5,756,413	103,276
Tăng giảm các khoản phải thu		9	388,831	7,361	479,711	8,606
Tăng giảm hàng tồn kho		10	455,202	8,618	(427,375)	(7,668)
Tăng giảm các khoản phải trả		11	(3,733,450)	(70,682)	5,219,067	93,635
Tăng giảm chi phí trả trước		12	192,381	3,642	(20,698)	(371)
Tiền lãi vay đã trả		13	(1,855,247)	(35,124)	(2,793,169)	(50,112)
Thu nhập tài chính		14	1,748,622	33,105	133,187	2,390
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			236,003	4,468	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(535,937)	(10,146)	8,347,136	149,756
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(265,218)	(5,021)	(617,838)	(11,085)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định		22	-	-	5,117,001	91,804
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết		25	2,969,614	56,221	(1,000,000)	(17,941)
Vốn góp từ cổ đông thiểu số			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	2,704,396	51,200	3,499,163	62,778
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	25,509,834	482,952	47,138,850	845,718
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(27,795,624)	(526,227)	(58,964,155)	(1,057,876)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(2,285,790)	(43,275)	(11,825,305)	(212,158)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(117,331)	(2,221)	20,994	377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	248,185	4,699	232,265	4,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-	(5,074)	(91)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	130,854	2,477	248,185	4,453

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với

4.820.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 1092 nhân viên (năm 2008: 1228 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ.

Các báo cáo tài chính riêng được tính và thể hiện bằng Đô-la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906 TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Vì vậy, Công ty sử dụng Đơn vị tiền tệ là Đô-la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo trên cơ sở báo cáo của Công ty và Công ty thành viên chính là Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood), sau đây gọi chung là Nhóm Công ty.

Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại.

Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng.

Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết hoặc đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi sau khi sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm lợi ích của Tập đoàn đối với kết quả kinh doanh sau thuế kể từ ngày sở hữu công ty liên kết.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Căn cứ vào Bộ luật Lao động, người lao động của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày kết thúc niên độ.

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Căn cứ theo thay đổi trong quy định hiện hành về trợ cấp thôi việc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, trách nhiệm của Công ty phải trả trợ cấp thôi việc được loại bỏ và được thay thế bằng chính sách trợ cấp thất nghiệp của Chính phủ đối với thời gian làm việc cho giai đoạn từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2008.

4.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Nguồn vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.15 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

5.1 Nhượng bán lợi ích cổ phần tại Công ty thành viên – Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế

Ngày 06 tháng 01 năm 2009, Công ty đã ký một thoả thuận nhượng bán 70% quyền sở hữu tại Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế cho Công ty Crown Packaging Investment PTE. LTD, một công ty của Singapore. Theo bản thoả thuận này, việc chuyển nhượng đã hoàn tất vào ngày 31 tháng 03 năm 2009 khi tất cả các điều khoản của bản thoả thuận đã được đáp ứng.

Vì mục đích kiểm soát ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã mất quyền kiểm soát vào khoảng ngày 31 tháng 01 năm 2009 nhưng do mục đích riêng, ban giám đốc quyết định không gộp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty thành viên nêu trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 do số liệu liên quan là không trọng yếu.

Các công ty thành viên và Công ty liên kết tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Số tiền		% cổ phần nắm giữ	
	31-12-10 USD	31-12-09 USD	31-12-10 %	31-12-09 %
Các công ty thành viên:				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (1)	4,500,000	4,500,000	90	90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc (2)	-	-	-	-
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (3)	-	-	0	0
	4,500,000	4,500,000		

1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood) từ công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) - được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty Avafood được tăng vốn đầu tư thành 10.000.000 đô la Mỹ

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ.

Vốn điều lệ của Công ty AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

2. Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc

Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 02 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh cấp cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc với tổng vốn đầu tư là 583.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 36 triệu đô la Mỹ.

Vốn điều lệ của Công ty là 178.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 11 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Công ty chưa đi vào hoạt động. Đến nay, công ty chưa được góp vốn.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì.

3. Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế

Ngày 06 tháng 05 Năm 2008, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế nhận được sự chấp thuận của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cho phép thành lập trong thời gian 46 năm căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 470233000646 với vốn điều lệ là 10 triệu Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ vào Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế tương đương 9 triệu Đô la Mỹ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Sau đó Công ty đã mất quyền kiểm soát với Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế vào tháng 01 năm 2009 (được đề cập trong Thuyết minh 5.1., ngày 19 tháng 06 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế nhận được giấy phép điều chỉnh số 472023000464 cho phép đổi tên thành Công ty TNHH Bao Bì nước giải khát Crown Đồng Nai (Crown Đồng Nai)

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới, vốn điều lệ của Công ty Crown Đồng Nai tăng từ 10 triệu Đô la Mỹ lên 15 triệu Đô la Mỹ. Công ty góp bổ sung thêm 1 triệu Đô la Mỹ để duy trì tỷ lệ góp vốn 20% vào Công ty Crown Đồng Nai.

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 15.735.569 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 47.884.248 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

8 Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	37,162	704	57,284	1,028
Tiền gửi ngân hàng	93,692	1,774	190,901	3,425
	130,854	2,477	248,185	4,453

9 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm 48,813 Đô-la Mỹ là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của các dịch vụ nhận từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood, công ty con.

10 Hàng tồn kho

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường	336,401	6,369	-	-
Nguyên vật liệu	2,562,539	48,514	3,018,690	54,158
Công cụ, dụng cụ	277,095	5,246	178,475	3,202
Sản phẩm dở dang	1,173,964	22,225	1,198,945	21,510
Thành phẩm	3,180,301	60,209	3,589,392	64,397
	7,530,300	142,564	7,985,502	143,268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146,582)	(2,775)	(744,522)	(13,357)
	7,383,718	139,789	7,240,980	129,910

11 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 73,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007 trừ đi khoản thuế TNDN do công ty có lãi phát sinh từ việc thanh lý Công ty Crown Đồng nai. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong các năm tiếp theo.

12 Phải thu dài hạn khác

Khoản tiền này thể hiện khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua nguyên vật liệu năm 2008. Nhà cung cấp sẽ hoàn lại khoản tiền này cho Công ty năm 2011.

13 Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
USD	USD	USD	USD	USD

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên**Nguyên giá**

01/01/2010	4,703,613	28,330,615	531,019	276,399	33,841,646
Mua mới	-	464,039	37,200	11,011	512,250
Thanh lý	-	(25,186)	-	-	(25,186)
31/12/2010	4,703,613	28,769,468	568,219	287,410	34,328,710
30/09/2010 (Triệu VND)	89,049	544,664	10,758	5,441	649,911
<i>Khấu hao hết</i>	-	265,675	-	1,000	266,675
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	9,656,807	-	7,696	9,664,503

Khấu hao lũy kế

	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2010	(464,464)	(10,106,948)	(384,126)	(145,842)	(11,101,380)
Nguyên giá	(157,960)	(1,899,093)	(60,495)	(23,673)	(2,141,221)
Thanh lý	-	25,186	-	-	25,186
31/12/2010	(622,424)	(11,980,855)	(444,621)	(169,515)	(13,217,415)
30/09/2010 (Triệu VND)	(11,784)	(226,822)	(8,418)	(3,209)	(250,232)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(4,161,802)	-	(5,704)	(4,167,506)

Giá trị còn lại

	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2010	4,239,149	18,223,667	146,893	130,557	22,740,266
31/12/2010	4,081,189	16,788,613	123,598	117,895	21,111,295
30/09/2010 (Triệu VND)	77,265	317,842	2,340	2,232	399,679
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	5,495,005	-	1,992	5,496,997

Tại ngày 31 tháng 06 năm 2009, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.878.540 Đô-la Mỹ (2008: 16.878.540 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty (Thuyết minh 16).

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Công ty đã không có đủ nhu cầu để đảm bảo đưa các tài sản này vào sử dụng ngay hiện nay.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	410,742	7,776	29,386,877	527,230
Tăng trong kỳ	123,725	2,342	223,968	4,018
Loại trừ (*)	-	-	(29,200,103)	(523,879)
Chuyển sang tài sản cố định	(345,571)	(6,542)	-	-
Số cuối kỳ	188,896	3,576	410,742	7,369

(*) Loại trừ cho mục đích hợp nhất từ 31/01/2009, từ một công ty con, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế đã trở thành công ty liên kết. **(0.00)**

15 Đầu tư vào công ty con

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 5)	-	-	3,000,000	53,823
Chia lỗ từ việc đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 5)	-	-	(30,386)	(545)
	-	-	2,969,614	53,278

16 Chi phí trả trước dài hạn

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	1,467,213	27,777	2,050,870	34,818
Loại trừ	-	-	(548,641)	(9,844)
Chi phí trong kỳ	(35,016)	(663)	(35,016)	(628)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Số cuối kỳ	1,432,197	27,114	-	1,977
			1,467,213	26,323
				0.49

(*) Loại trừ cho mục đích hợp nhất từ 31/01/2009, từ một công ty con, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế đã trở thành công ty liên kết.

17 Tài sản thuế hoãn lại

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tài sản thuế hoãn lại	2,135,050	40,421	2,337,065	41,929

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong năm.

18 Vay và nợ ngắn hạn

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	10,656,946	201,757	10,640,032	190,893
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial Bank (5)		-	448,335	8,044
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (3)	2,980,311	56,423	-	-
Vay từ Nhà cung cấp (4)		-	1,000,000	17,941
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	1,697,337	32,134	2,038,500	36,573
	15,334,594	290,315	14,126,867	253,450

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô-la Mỹ	1,643,010	31,105	1,575,772	28,271
Vay bằng tiền Euro	50,322	953	-	-
Vay bằng tiền Việt Nam	8,963,614	169,699	9,064,260	162,622
	10,656,946	201,757	10,640,032	190,893

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Avafood cũng có một khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay 2007145/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 để tài trợ cho nhu cầu về vốn lưu chuyển của Công ty. Khoản vay này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo thư "Tái cấu trúc các khoản vay và lãi chưa thanh toán" của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 14 tháng 7 năm 2009. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2010, Công ty đã nhận được thư thông báo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với nội dung phần nợ gốc và lãi chưa trả sẽ được thanh toán dần 210.000 Đô-la Mỹ mỗi tháng cho tới khi thanh toán hết vào năm 2011.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 15,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 2.025.352 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.985.062 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.432.197 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 14).

- Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Interfood") vào Công ty với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Ngoài ra, Interfood cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Công ty giải thế, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Hợp đồng thế chấp này sẽ kết thúc khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong năm 2011.

- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

(2) Vay từ Ngân hàng China Trust Bank

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Việt Nam	-	-	448,335	8,044
	-	-	448,335	8,044

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ vốn lưu động, chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm.

Trong năm 2009, khoản vay bằng Đô-la Mỹ chịu lãi suất từ 6.00% một năm, khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 12% một năm.

Theo thỏa thuận ngày 8 tháng 12 năm 2009 với ngân hàng, Công ty sẽ thanh toán phần nợ tồn đọng được thanh toán cho ngân hàng trong vòng 7 tháng bắt đầu từ ngày 15 tháng 12 năm 2009. Công ty đã thanh toán hết khoản này vào tháng 5 năm 2010.

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	2,980,311	56,423	-	-
	2,980,311	56,423	-	-

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTTH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	3,655,174	69,200	5,134,339	92,115
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	1,395,446	26,419	2,479,926	44,492
	5,050,620	95,618	7,614,265	136,608

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	289,964	5,490	1,157,623	20,769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,093	2,236	118,093	2,119
Thuế thu nhập cá nhân	125,180	2,370	117,744	2,112
Thuế xuất nhập khẩu	2,076	39	17,933	322
Thuế khác	3,253	62	85,172	1,528
	538,567	10,196	1,496,565	26,850

19 Chi phí phải trả

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	205,841	3,897	280,936	5,040
Chiết khấu thương mại	83,659	1,584	250,265	4,490
Khác	175,241	3,318	145,396	2,609
	464,741	8,798	676,597	12,139

22 Phải trả khác

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 37)	24,265	459	24,265	435
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	15,699	297	13,551	243
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 39)	106,851	2,023	8,033	144
Phải trả khác	13,244	251	13,575	244
	160,059	3,030	59,424	1,066

Chủ tịch HĐQT đã trả cho nhà cung cấp thay mặt Công ty để mua tài sản cố định trong năm 2008. Trong năm 2009, khoản nợ phải trả này đã được chuyển thành khoản vay từ cổ đông theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009 (Thuyết minh 23).

23 Vay dài hạn

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	1,697,337	32,134	5,405,729	96,984
Vay từ Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 39)	3,430,928	64,954	3,557,216	63,820
Vay từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3)	1,562,685	29,585	1,562,685	28,036
Trừ : các khoản đến hạn trong một năm	(1,697,337)	(32,134)	(2,038,500)	(36,573)
	4,993,613	94,539	8,487,130	152,268

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai

Như được đề cập ở thuyết minh 18, tại ngày 8 tháng 9 năm 2009, Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai đồng ý cơ cấu lại nợ gốc và lãi vay tồn đọng (bao gồm lãi vay bình thường và lãi vay quá hạn), khoản vay sẽ được trả hàng tháng trong vòng 42 tháng với lần trả đầu tiên là 150.000 Đô-la Mỹ vào tháng 10 năm 2009.

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương – chi nhánh Đồng Nai như sau:

31-12-2010

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	USD	Triệu VND
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 (a)	1,176,127	22,266
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 (b)	197,229	3,734
Lãi vay quá hạn	323,981	6,134
	1,697,337	32,134

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 với lãi suất 10% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.100.153 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 13).

b) Khoản vay theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 với lãi suất 10,5% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.068.062 Đô-la Mỹ. (Thuyết minh 13).

(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Như đã đề cập ở Thuyết minh 18, IPL nợ Chủ tịch của Công ty – Ông Pang Tee Chiang một khoản tiền 4 triệu Đô-la Mỹ. Nhằm mục đích hỗ trợ vốn lưu động, Công ty nhận khoản nợ IPL phải trả cho ông Pang trong khi IPL thanh toán cho các khoản nợ vay của Công ty với ngân hàng ANZ và ngân hàng Citibank số tiền 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ tương ứng.

Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ 1%. Lãi suất thực tế cho năm 2009 là từ 2% đến 3% một năm (Thuyết minh 39).

3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2009 là từ 2% đến 2,36%. Đây là khoản vay tín chấp.

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	115,209	2,181	81,221	1,457

Khoản phải trả này thể hiện chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

25 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	621,644	(12,997,905)	8,458,401
Số lỗ năm trước	-	-	-	-	(1,441,853)	(1,441,853)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(621,644)	-	(621,644)
Số dư cuối kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,439,758)	6,394,904
31/12/2009 (Triệu VND)	328,571	73,249	(28,025)	-	(259,064)	114,731
Số dư đầu kỳ năm nay	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,439,758)	6,394,904
Số lãi năm nay	-	-	-	-	382,597	382,597
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	-	(14,057,161)	6,777,501
30/09/2010 (Triệu VND)	346,721	77,295	(29,574)	-	(266,130)	128,312

23 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

31-Dec-09

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	Số cổ phiếu	VND'000	Tương đương Đô-
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	niêm yết	chưa niêm			VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	1,237,469	5,499,840	6,737,309	10	67,373,090	23.12%
Ng. Eng Huat	800,403	-	800,403	10	8,004,030	2.75%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Nguyen Thi Kim Lien	12,000	-	12,000	10	120,000	0.04%
Cổ đông phổ thông	4,825,487	-	4,825,487	10	48,254,870	16.56%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984		291,409,840	100%

Lợi ích cổ đông thiểu số

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-	1,073,887	19,267
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế	-	-	(970,016)	(17,403)
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của AVAFOOD	-	-	(103,871)	(1,864)
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Q	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	0
				(0.00)

28 Doanh thu thuần

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	53,290,654	1,008,899	55,985,717	1,004,440
Doanh thu xuất khẩu	2,320,259	43,927	2,135,455	38,312
	55,610,913	1,052,826	58,121,172	1,042,752
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(1,401,257)	(26,529)	(2,499,592)	(44,845)
Hàng bán trả lại	(26,037)	(493)	(16,257)	(292)
	54,183,619	1,025,804	55,605,323	997,615
Doanh thu thuần	54,183,619	1,025,804	55,605,323	997,615

29 Giá vốn hàng bán

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	39,308,661	744,192	42,498,099	762,458
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2,053,507	38,877	1,593,970	28,597
	41,362,168	783,069	44,092,069	791,056

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9,956	188	16,321	293
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	-	116,604	2,092

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	330,386	6,255	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,309,032	24,783	465,531	8,352
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99,248	1,879	616,654	11,063
	1,748,622	33,105	1,215,110	21,800

31 Chi phí hoạt động tài chính

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Công ty TNHH Bao Bì Nước giải khát Crown Đồng Nai.	-	-	2,030,141	36,423
Chi phí lãi vay	1,855,247	35,124	2,793,169	50,112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,400,548	26,515	1,259,265	22,592
Other finance expenses	5,635	107	-	-
Chia lỗ từ hoạt động đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh 15)		-	30,386	545
	3,261,430	61,745	6,112,961	109,673

32 Chi phí bán hàng

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	2,621,615	49,632	3,444,072	61,790
Chi phí lương	1,692,885	32,050	777,250	13,945
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	1,450,730	27,465	559,756	10,043
Chi phí khấu hao	62,052	1,175	104,877	1,882
Chi phí thuê văn phòng	2,992	57	11,531	207
Chi phí khác	2,155,399	40,806	275,447	4,942
	7,985,673	151,185	5,172,933	92,808

33 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	1,213,473	22,973	1,362,737	24,449
Chi phí khấu hao	49,175	931	47,109	845
Chi phí văn phòng	711,637	13,473	320,136	5,744
Phí ngân hàng	24,073	456	46,275	830
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	120,206	2,276	84,803	1,521
Phí tư vấn	-	-	14,382	258
Chi phí khác	563,436	10,667	483,235	8,670
	2,682,000	50,776	2,358,677	42,317

34 Thu nhập khác

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu từ khoản nợ đã được xoá	-	-	214,290	3,845
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	68,633	1,299	147,142	2,640
Promotion from suppliers	6,636	126	-	-
Compensation for loss of inventories	370,441	7,013	-	-
Xoá sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	-	-	199,343	3,576
Thu nhập khác	266,801	5,051	133,210	2,390
	712,511	13,489	693,985	12,451

35 Chi phí khác

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	-	-	263,743	4,732
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	-	532,529	9,554
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	255,664	4,587
Khấu hao của tài sản không sử dụng	426,603	8,076	237,089	4,254
Administration penalty	237,239	4,491	-	-
Khác	71,038	1,345	16,536	297
	734,880	13,913	1,305,561	23,423

32 Chi phí theo yếu tố

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	37,419,433	708,425	39,102,373	701,536
Chi phí nhân công	4,675,664	88,520	3,812,552	68,401
Chi phí khấu hao	2,176,237	41,201	1,995,952	35,809
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3,579,763	67,772	5,947,636	106,707
Chi phí khác	5,071,492	96,013	3,049,518	54,711
	52,922,589	1,001,930	53,908,031	967,164

37 Thuế thu nhập doanh nghiệp**Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty cổ phần thực phẩm Ava

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	618,601	11,711	(1,527,783)	(27,410)
Cộng				
Chi phí chưa được khấu trừ cho mục đích thuế	698,878	13,231	892,975	16,021
Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	(483,145)	(9,147)	39,505	709
Less				
Temporary differences of prior year realised in this year	399,980	7,572	-	-
Diff Between accounting base and tax base of Carrying value of FA		-	-	-
Doanh thu chịu thuế	1,234,314	15,796	(595,303)	(10,680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	(202,016)	(3,825)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(33,988)	(643)	(17,941)	(322)
Thuế thu nhập phải nộp			-	-
Lỗ sau thuế	998,310	11,328	(613,244)	(11,002)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ thuế
2006	Chưa quyết toán	1,243,385
2007	Chưa quyết toán	286,568
2008	Chưa quyết toán	14,514,664
2009	Chưa quyết toán	541,481
		16,586,098

38 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Chairman/	Phải thu khác	177,955
		Khoản vay từ cổ đông	126,289
		Phải trả khác	79,231
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	17,224,312
Công ty TNHH Chuan Li Can Manufacturing (Việt Nam)	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	849,354

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả khác	Phải trả nhà cung	Vay
			USD	USD	
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (Note 2: Cổ đông thiểu số)		Vay	-	-	1,562,685
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai (Công ty liên kết		Mua nguyên liệu	-	1,183,165	-
Công ty TNHH Chuan Li Can Manufacturing (Việt Nam) Công ty liên kết		Mua nguyên liệu	-	212,281	-
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Chủ tịch/ Tổng giám đốc	Vay	-	-	3,430,928
		Other payabl	8,033	-	-
			8,033	2,479,926	5,119,901

39 Thông tin bộ phận

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	51,866,715	2,316,904	54,183,619
Giá vốn hàng bán	(39,197,470)	(2,053,507)	(41,250,977)
Lợi nhuận gộp	12,669,245	263,397	12,932,642
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	239,854	4,987	244,841

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	53,582,906	2,022,417	55,605,323
Giá vốn hàng bán	(42,498,099)	(1,593,970)	(44,092,069)
Lợi nhuận gộp	11,084,807	428,447	11,513,254
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	198,873	7,687	206,559

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.
Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	50,121,865	1,246,848	2,814,906	54,183,619
Giá vốn hàng bán	(37,058,791)	(1,658,302)	(2,533,883)	(41,250,977)
Lợi nhuận gộp	13,063,074	(411,454)	281,023	12,932,642
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	247,310	(7,790)	5,320	244,841

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	52,206,274	1,209,087	2,189,962	55,605,323
Giá vốn hàng bán	(41,413,007)	(952,941)	(1,726,121)	(44,092,069)
Lợi nhuận gộp	10,793,267	256,146	463,841	11,513,254
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	193,642	4,596	8,322	206,559

40 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (Lỗ) cổ đông Công ty	382,597	7,243	(1,413,787)	(25,365)
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lãi (Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần	0.013	0.000	(0.049)	(0.001)

Năm 2009, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

41 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Trong năm, thành viên Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	31-12-2010		31-12-2009	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phí Hội đồng Quản trị	13,863	262	17,553	315
Lương	459,810	8,705	287,881	5,165
	473,673	8,968	305,434	5,480

42 Cam kết

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31-12-2010	31-12-2009
--	------------	------------

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	156,685	2,966	147,921	2,654
Từ 2 đến 5 năm	163,938	3,104	338,105	6,066
Trên 5 năm	-	-	12,672	227
	320,623	6,070	498,698	8,947

43 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày _____ .

Pang Tea Chiang
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng